

**TỜ TRÌNH**  
**V/v đề nghị phê chuẩn**  
**Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Tại Kỳ họp HĐND huyện lần thứ Mười, Khóa VI từ ngày 28 đến ngày 29 tháng 7 năm 2020 đã thông qua Nghị quyết HĐND về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh ngân sách Nhà nước năm 2020 của huyện.

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020 của huyện.

UBND huyện trình HĐND huyện phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2020, chi tiết như sau:

**1. Về thu ngân sách Nhà nước**

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn : 266.207.437.247 đồng.

1.2. Các khoản thu trong cân đối ngân sách : 264.134.086.975 đồng.

*Trong đó:*

- Thu thuế CTN-NQD : 35.170.916.022 đồng;
- Thu lệ phí trước bạ : 29.911.915.270 đồng;
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp : 37.497.574 đồng;
- Thu tiền cho thuê đất : 20.744.914.194 đồng;
- Thu tiền sử dụng đất : 134.289.636.794 đồng;
- Thu phí, lệ phí : 5.163.321.995 đồng;
- Thu thuế thu nhập cá nhân : 21.095.604.626 đồng;
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản : 256.205.577 đồng;
- Thu khác ngân sách : 17.464.074.923 đồng.

1.3. Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 2.073.350.272 đồng.

**2. Về chi ngân sách Nhà nước**

2.1. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 986.330.383.596 đồng.

2.2. Các khoản chi trong cân đối ngân sách : 984.257.488.324 đồng.

*Trong đó:*

- Chi đầu tư phát triển : 137.579.766.908 đồng;
- Chi thường xuyên : 783.650.117.795 đồng;
- Chi chương trình MTQG : 53.267.519.610 đồng;

- Chi chuyển nguồn sang năm sau : 9.760.084.011 đồng.

2.3. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách Nhà nước: 2.073.350.272 đồng.

**3. Phần cân đối ngân sách Nhà nước**

3.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 1.243.159.390.552 đồng.

*Trong đó:*

- Thu ngân sách huyện, xã hưởng : 205.237.930.966 đồng;
- Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh : 467.104.000.000 đồng;
- Thu trợ cấp mục tiêu từ ngân sách tỉnh : 293.154.443.480 đồng;
- Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 2.073.350.272 đồng;
- Thu kết dư : 274.165.018.283 đồng;
- Thu chuyển nguồn : 1.424.647.551 đồng.

3.2. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 986.330.838.596 đồng.

- Trong đó:*
- Chi ngân sách huyện : 777.329.114.932 đồng;
  - Chi ngân sách xã : 209.001.723.664 đồng.

3.3. Kết dư ngân sách Nhà nước : 256.828.551.956 đồng.

- Trong đó:*
- Kết ngân sách huyện : 217.733.019.174 đồng;
  - Kết dư ngân sách xã : 39.095.532.782 đồng.

(có báo cáo Tổng quyết toán và bảng biểu đính kèm)

UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, quyết định. *phư*

**Nơi nhận:** *phư*

- Như trên;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**



*Trần Thanh Hòa*

# BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 95 /TTr-UBND ngày 14 / 6 /2021 của UBND huyện)

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                 | Thực hiện năm 2019 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2020 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2020 (triệu đồng) | Quyết toán năm 2020 (đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----|-----|
|       |                                                                                                                                                          |                                 |                                                    |                                                          |                            | 6/4             | 6/5 | 6/3 |
| 1     | 2                                                                                                                                                        | 3                               | 4                                                  | 5                                                        | 6                          | 7               | 8   | 9   |
| I     | Thu NSNN trên địa bàn                                                                                                                                    | 247.069                         | 169.000                                            | 219.850                                                  | 266.207.437.247            | 158             | 121 | 108 |
| A     | Các khoản thu trong cân đối NS                                                                                                                           | 244.816                         | 169.000                                            | 217.777                                                  | 264.134.086.975            | 156             | 121 | 108 |
|       | Trong đó : Ngân sách huyện, xã hưởng                                                                                                                     | 192.815                         | 132.250                                            | 169.897                                                  | 205.237.930.966            | 155             | 121 | 106 |
| 1     | Thu thuế DNNN địa phương                                                                                                                                 | -                               | -                                                  | -                                                        | -                          |                 |     |     |
| -     | Thuế GTGT                                                                                                                                                |                                 |                                                    |                                                          |                            |                 |     |     |
| -     | Thuế TNDN                                                                                                                                                |                                 |                                                    |                                                          |                            |                 |     |     |
| -     | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                   |                                 |                                                    |                                                          |                            |                 |     |     |
| 2     | Thu thuế CTN-NQD                                                                                                                                         | 38.536                          | 27.000                                             | 27.500                                                   | 35.170.916.022             | 130             | 128 | 91  |
| -     | Thuế GTGT                                                                                                                                                | 33.642                          | 22.500                                             | 23.000                                                   | 28.728.126.804             | 128             | 125 | 85  |
| -     | Thuế TNDN                                                                                                                                                | 3.383                           | 3.000                                              | 3.000                                                    | 4.674.901.169              | 156             | 156 | 138 |
| -     | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                   | 190                             | 200                                                | 200                                                      | 125.149.609                | 63              | 63  | 66  |
| -     | Thuế tài nguyên                                                                                                                                          | 1.321                           | 1.300                                              | 1.300                                                    | 1.642.738.440              | 126             | 126 | 124 |
| 3     | Thu lệ phí trước bạ                                                                                                                                      | 28.758                          | 27.000                                             | 27.000                                                   | 29.911.915.270             | 111             | 111 | 104 |
| 4     | Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                                     | 27                              |                                                    |                                                          | 37.497.574                 |                 |     | 137 |
| 5     | Thu tiền cho thuê đất (35%)                                                                                                                              | 13.549                          | 7.000                                              | 6.862                                                    | 20.744.914.194             | 296             | 302 | 153 |
| 6     | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                     | 128.587                         | 75.000                                             | 119.665                                                  | 134.289.636.794            | 179             | 112 | 104 |
| 7     | Thu phí, lệ phí                                                                                                                                          | 4.887                           | 5.000                                              | 5.000                                                    | 5.163.321.995              | 103             | 103 | 106 |
| 8     | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                  | 162                             |                                                    | 100                                                      | 256.205.577                |                 | 256 | 158 |
| 9     | Thu thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                                | 19.797                          | 18.000                                             | 18.000                                                   | 21.095.604.626             | 117             | 117 | 107 |
| 10    | Thu khác (trong đó thu phạt ATGT: 6.000 tr.đồng, thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng: 365 triệu đồng, chợ các xã: 793 triệu đồng) | 10.513                          | 10.000                                             | 13.650                                                   | 17.464.074.923             | 175             | 128 | 166 |

*shun*

| Số<br>TT  | Nội dung                                                                                | Thực<br>hiện<br>năm<br>2019<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>tính giao<br>năm 2020<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>HĐND huyện<br>giao năm 2020<br>(triệu đồng) | Quyết<br>toán<br>năm<br>2020<br>(đồng) | So sánh tỷ lệ % |            |            |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|------------|------------|
|           |                                                                                         |                                             |                                                                |                                                                      |                                        | 6/4             | 6/5        | 6/3        |
| <b>I</b>  | <b>2</b>                                                                                | <b>3</b>                                    | <b>4</b>                                                       | <b>5</b>                                                             | <b>6</b>                               | <b>7</b>        | <b>8</b>   | <b>9</b>   |
| <b>B</b>  | Các khoản thu được để lại chi<br>và quản lý qua NSNN                                    | 2.253                                       |                                                                | 2.073                                                                | 2.073.350.272                          |                 | 100        | 92         |
| <b>II</b> | <b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>                                                    | <b>1.097.622</b>                            | <b>736.678</b>                                                 | <b>1.154.765</b>                                                     | <b>1.243.159.390.552</b>               | <b>169</b>      | <b>108</b> | <b>113</b> |
| <b>A</b>  | <b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>                                                       | <b>1.095.369</b>                            | <b>736.678</b>                                                 | <b>1.152.692</b>                                                     | <b>1.241.086.040.280</b>               | <b>168</b>      | <b>108</b> | <b>113</b> |
| <b>1</b>  | <b>Thu NSDP được hưởng</b>                                                              | <b>192.815</b>                              | <b>132.250</b>                                                 | <b>169.897</b>                                                       | <b>205.237.930.966</b>                 | <b>155</b>      | <b>121</b> | <b>106</b> |
| -         | Các khoản thu hưởng 100%                                                                | 15.399                                      | 14.800                                                         | 18.450                                                               | 22.627.396.918                         | 153             | 123        | 147        |
| -         | Thu phân chia theo tỷ lệ (%)                                                            | 177.416                                     | 117.450                                                        | 151.447                                                              | 182.610.534.048                        | 155             | 121        | 103        |
| <b>2</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                                | <b>725.660</b>                              | <b>590.428</b>                                                 | <b>693.205</b>                                                       | <b>760.258.443.480</b>                 | <b>129</b>      | <b>110</b> | <b>105</b> |
| -         | Bổ sung cân đối: Trong đó:                                                              | 467.104                                     | 467.104                                                        | 467.104                                                              | 467.104.000.000                        | 100             | 100        | 100        |
|           | <i>Vốn XD CB trong cân đối</i>                                                          |                                             | 26.940                                                         | 26.940                                                               | 26.940.000.000                         |                 |            |            |
| -         | Bổ sung chương trình mục tiêu                                                           | 258.556                                     | 123.324                                                        | 226.101                                                              | 293.154.443.480                        | 238             | 130        | 113        |
| <b>3</b>  | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                        |                                             | <b>14.000</b>                                                  | <b>14.000</b>                                                        |                                        |                 |            |            |
| <b>4</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                                                 | <b>905</b>                                  |                                                                | <b>1.425</b>                                                         | <b>1.424.647.551</b>                   |                 | <b>100</b> | <b>157</b> |
| <b>5</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                                                       | <b>175.989</b>                              |                                                                | <b>274.165</b>                                                       | <b>274.165.018.283</b>                 |                 | <b>100</b> | <b>156</b> |
| <b>B</b>  | Các khoản thu được để lại chi<br>và quản lý qua NSNN                                    | 2.253                                       | -                                                              | 2.073                                                                | 2.073.350.272                          |                 | 100        | 92         |
| -         | Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng<br>ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất | 2091                                        |                                                                | 935                                                                  | 934.803.587                            |                 | 100        | 45         |
| -         | Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng<br>ứng trước được trừ vào tiền thuê đất    | 162                                         |                                                                | 1.138                                                                | 1.138.546.685                          |                 | 100        | 702        |

# BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Tờ trình số : 95 /TTr-UBND ngày 14 / 6 /2021 của UBND huyện)

| Số TT    | Nội dung                                                                       | Thực hiện năm 2019 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2020 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2020 (triệu đồng) | Quyết toán năm 2020 (đồng) | So sánh tỷ lệ % |           |            |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------|------------|
|          |                                                                                |                                 |                                                    |                                                          |                            | 6/4             | 6/5       | 6/3        |
| 1        | 2                                                                              | 3                               | 4                                                  | 5                                                        | 6                          | 7               | 8         | 9          |
|          | <b>Tổng chi NSDP</b>                                                           | <b>823.457</b>                  | <b>736.678</b>                                     | <b>1.154.765</b>                                         | <b>986.330.838.596</b>     | <b>134</b>      | <b>85</b> | <b>120</b> |
| <b>A</b> | <b>Chi cân đối NSDP</b>                                                        | <b>821.204</b>                  | <b>736.678</b>                                     | <b>1.152.692</b>                                         | <b>984.257.488.324</b>     | <b>134</b>      | <b>85</b> | <b>120</b> |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                   | <b>102.096</b>                  | <b>93.940</b>                                      | <b>146.401</b>                                           | <b>137.579.766.908</b>     | <b>146</b>      | <b>94</b> | <b>135</b> |
| 1        | Chi XD CB tập trung                                                            | 102.050                         | 93.940                                             | 143.826                                                  | 111.931.253.484            | 119             | 78        | 110        |
| -        | Vốn phân cấp đầu năm                                                           | 27.457                          | 26.940                                             | 28.632                                                   | 25.623.986.173             | 95              | 89        | 93         |
| -        | Chi từ nguồn thu tiền SDĐ                                                      | 73.700                          | 67.000                                             | 113.385                                                  | 85.257.640.273             | 127             | 75        | 116        |
| -        | Chi chuyển nguồn XD CB năm 2019 sang 2020                                      | 91                              |                                                    | 827                                                      | 826.693.551                |                 |           |            |
| -        | Chi từ nguồn tăng thu đã loại trừ tiền SDĐ năm 2018 (50%) sang năm 2020 cấp xã | 802                             |                                                    | 982                                                      | 222.933.487                |                 |           |            |
| 2        | Chi chuyển nguồn thực hiện dự án Đa Bông Cua năm 2019 chuyển sang 2020         | 46                              |                                                    | 631                                                      |                            |                 |           |            |
| 3        | Chi XD CB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính phủ          |                                 |                                                    | 1.944                                                    |                            |                 |           |            |

*Handwritten signature*

| Số<br>TT | Nội dung                                                                                    | Thực<br>hiện<br>năm<br>2019<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>tỉnh giao<br>năm 2020<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>HĐND huyện<br>giao năm 2020<br>(triệu đồng) | Quyết<br>toán<br>năm<br>2020<br>(đồng) | So sánh tỷ lệ % |           |            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|-----------|------------|
|          |                                                                                             |                                             |                                                                |                                                                      |                                        | 6/4             | 6/5       | 6/3        |
| I        | 2                                                                                           | 3                                           | 4                                                              | 5                                                                    | 6                                      | 7               | 8         | 9          |
| 4        | Chi xây dựng công trình cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi Đăk Nhau                         |                                             |                                                                |                                                                      | 25.648.513.424                         |                 |           |            |
| II       | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                     | <b>698.231</b>                              | <b>606.681</b>                                                 | <b>842.858</b>                                                       | <b>783.650.117.795</b>                 | <b>129</b>      | <b>93</b> | <b>112</b> |
| 1        | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                       | 140.175                                     | 92.773                                                         | 197.025                                                              | 188.405.815.336                        | 203             | 96        | 134        |
|          | Trong đó :                                                                                  |                                             |                                                                |                                                                      |                                        |                 |           |            |
| -        | Sự nghiệp nông- lâm-thủy lợi                                                                | 12.600                                      |                                                                | 12.148                                                               | 13.584.384.488                         |                 | 112       | 108        |
| -        | Chi sự nghiệp giao thông                                                                    | 32.809                                      |                                                                | 40.470                                                               | 39.331.473.574                         |                 | 97        | 120        |
| -        | Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính                                                          | 13.538                                      |                                                                | 15.584                                                               | 12.827.859.209                         |                 | 82        | 95         |
| -        | Chi quy hoạch                                                                               | 3.982                                       |                                                                | 4.017                                                                | 1.255.805.596                          |                 | 31        | 32         |
| -        | Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công | 9.891                                       |                                                                | 30.000                                                               | 36.836.189.002                         |                 | 123       | 372        |
| -        | Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất                                                            | 645                                         |                                                                | 589                                                                  | 578.047.640                            |                 | 98        | 90         |
| -        | Chi sự nghiệp môi trường                                                                    | 1.928                                       |                                                                | 2.875                                                                | 2.641.495.556                          |                 | 92        | 137        |
| -        | Chi sự nghiệp kinh tế khác                                                                  | 64.782                                      |                                                                | 89.077                                                               | 81.350.560.271                         |                 | 91        | 126        |
| -        | Nguồn TK 10% CCTL                                                                           |                                             |                                                                | 2.265                                                                |                                        |                 |           |            |

| Số<br>TT | Nội dung                                            | Thực<br>hiện<br>năm<br>2019<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>tính giao<br>năm 2020<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>HĐND huyện<br>giao năm 2020<br>(triệu đồng) | Quyết<br>toán<br>năm<br>2020<br>(đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |        |
|----------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|-----|--------|
|          |                                                     |                                             |                                                                |                                                                      |                                        | 6/4             | 6/5 | 6/3    |
| 1        | 2                                                   | 3                                           | 4                                                              | 5                                                                    | 6                                      | 7               | 8   | 9      |
| 2        | Chi sự nghiệp y tế                                  | 73.835                                      | 72.737                                                         | 80.123                                                               | 79.247.662.160                         | 109             | 99  | 107    |
| 3        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN               | 303.166                                     | 295.914                                                        | 349.475                                                              | 315.892.056.912                        | 107             | 90  | 104    |
|          | Trong đó :                                          |                                             |                                                                |                                                                      |                                        |                 |     |        |
| -        | Sự nghiệp giáo dục                                  | 297.513                                     |                                                                | 343.880                                                              | 311.508.373.382                        |                 | 91  | 105    |
| -        | Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề                       | 5.653                                       |                                                                | 5.283                                                                | 4.383.683.530                          |                 | 83  | 78     |
| -        | Nguồn TK 10% CCTL                                   |                                             |                                                                | 312                                                                  |                                        |                 |     |        |
| 4        | Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT                           | 4.650                                       | 4.838                                                          | 5.746                                                                | 5.292.236.019                          | 109             | 92  | 114    |
| 5        | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình               | 1.686                                       | 1.850                                                          | 1.965                                                                | 1.725.521.100                          | 93              | 88  | 102    |
| 6        | Chi đảm bảo xã hội                                  | 26.571                                      | 22.678                                                         | 54.236                                                               | 45.649.246.141                         | 201             | 84  | 172    |
| 7        | Chi quản lý hành chính                              | 123.588                                     | 101.936                                                        | 129.133                                                              | 123.598.437.098                        | 121             | 96  | 100,01 |
|          | Trong đó :                                          |                                             |                                                                |                                                                      |                                        |                 |     |        |
| -        | Chi quản lý Nhà nước                                | 73.201                                      |                                                                | 84.937                                                               | 73.174.246.156                         |                 | 86  | 99,96  |
| -        | Chi hoạt động của cơ quan Đảng và các tổ chức CT-XH | 45.171                                      |                                                                | 38.483                                                               | 44.505.930.812                         |                 | 116 | 99     |
| -        | Chi hỗ trợ hội, đoàn thể                            | 4.344                                       |                                                                | 3.696                                                                | 3.932.860.130                          |                 | 106 | 91     |

| Số TT | Nội dung                                                                                | Thực hiện năm 2019 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2020 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2020 (triệu đồng) | Quyết toán năm 2020 (đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |       |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----|-------|
|       |                                                                                         |                                 |                                                    |                                                          |                            | 6/4             | 6/5 | 6/3   |
| 1     | 2                                                                                       | 3                               | 4                                                  | 5                                                        | 6                          | 7               | 8   | 9     |
| -     | Chi trang bị phần mềm                                                                   | 872                             |                                                    | 2.250                                                    | 1.985.400.000              |                 | 88  | 228   |
| -     | KP giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP |                                 |                                                    | - 233                                                    |                            |                 |     |       |
| 8     | Chi an ninh, quốc phòng địa phương                                                      | 23.245                          | 11.705                                             | 21.835                                                   | 23.152.643.029             | 198             | 106 | 99,60 |
|       | Trong đó :                                                                              |                                 |                                                    |                                                          |                            |                 |     |       |
| -     | Chi giữ gìn ANTT&ATXH                                                                   | 8.901                           | 3.421                                              | 8.429                                                    | 8.956.951.747              |                 | 106 | 101   |
| -     | Chi quốc phòng địa phương                                                               | 14.344                          | 8.284                                              | 13.406                                                   | 14.195.691.282             |                 | 106 | 99    |
| 9     | Chi khác ngân sách                                                                      | 593                             | 2.250                                              | 3.236                                                    | 686.500.000                | 31              | 21  | 116   |
| 10    | Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bù Đắc                                            | 722                             |                                                    | 84                                                       |                            |                 |     |       |
| III   | Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán                                      |                                 | 3.209                                              | 3.209                                                    |                            |                 |     |       |
| IV    | Chi thực hiện cải cách tiền lương                                                       |                                 | 17.209                                             | 77.315                                                   |                            |                 |     |       |
| V     | Chi vốn Chương trình MTQG                                                               | 19.452                          | 0                                                  | 58.023                                                   | 53.267.519.610             |                 | 92  | 274   |
| -     | Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC                                                         |                                 |                                                    | 771                                                      |                            |                 |     |       |

| Số<br>TT    | Nội dung                                                                                                                                                                              | Thực<br>hiện<br>năm<br>2019<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>tỉnh giao<br>năm 2020<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>HĐND huyện<br>giao năm 2020<br>(triệu đồng) | Quyết<br>toán<br>năm<br>2020<br>(đồng) | So sánh tỷ lệ % |          |          |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|----------|----------|
|             |                                                                                                                                                                                       |                                             |                                                                |                                                                      |                                        | 6/4             | 6/5      | 6/3      |
| <b>I</b>    | <b>2</b>                                                                                                                                                                              | <b>3</b>                                    | <b>4</b>                                                       | <b>5</b>                                                             | <b>6</b>                               | <b>7</b>        | <b>8</b> | <b>9</b> |
| -           | Chi đầu tư Chương trình MTQG XD nông thôn mới                                                                                                                                         | 16.523                                      |                                                                | 52.228                                                               | 49.448.813.593                         |                 | 95       | 299      |
| -           | Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg<br>( CT 134 cũ)                                                                                                                                |                                             |                                                                | 900                                                                  |                                        |                 |          |          |
| -           | Chi thực hiện CT 135-thuộc CTMTQG giảm<br>nghèo bền vững                                                                                                                              | 2.820                                       |                                                                | 4.124                                                                | 3.818.706.017                          |                 | 93       | 135      |
| -           | Chi thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã<br>hội vùng đồng bào DTTS                                                                                                          | 109                                         |                                                                |                                                                      |                                        |                 |          |          |
| <b>VI</b>   | <b>Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo<br/>Quyết định số 999 - QĐ/TU ( từ nguồn giảm 2,5%<br/>biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định<br/>số 68/2000/NĐ-CP)</b> |                                             | 3.737                                                          | 11.107                                                               |                                        |                 |          |          |
| <b>VII</b>  | <b>Tạm giữ tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 7<br/>tháng cuối năm theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày<br/>29/5/2020 của Chính Phủ</b>                                                  |                                             |                                                                | 1.914                                                                |                                        |                 |          |          |
| <b>VIII</b> | <b>Chi chuyển nguồn</b>                                                                                                                                                               | 1.425                                       |                                                                |                                                                      | 9.760.084.011                          |                 |          | 685      |
| <b>VIII</b> | <b>Dự phòng</b>                                                                                                                                                                       |                                             | 11.902                                                         | 11.865                                                               |                                        |                 |          |          |
| <b>B</b>    | <b>Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>                                                                                                                                            | 2.253                                       | 0                                                              | 2.073                                                                | 2.073.350.272                          |                 | 100      | 92       |

| Số<br>TT | Nội dung                                                                                | Thực<br>hiện<br>năm<br>2019<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>tính giao<br>năm 2020<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>HĐND huyện<br>giao năm 2020<br>(triệu đồng) | Quyết<br>toán<br>năm<br>2020<br>(đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|-----|-----|
|          |                                                                                         |                                             |                                                                |                                                                      |                                        | 6/4             | 6/5 | 6/3 |
| 1        | 2                                                                                       | 3                                           | 4                                                              | 5                                                                    | 6                                      | 7               | 8   | 9   |
| -        | Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng<br>ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất | 2091                                        |                                                                | 935                                                                  | 934.803.587                            |                 | 100 | 45  |
| -        | Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng<br>ứng trước được trừ vào tiền thuê đất    | 162                                         |                                                                | 1.138                                                                | 1.138.546.685                          |                 | 100 | 702 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**V/v phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế – Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2020. Cụ thể như sau:

**1. Về thu ngân sách Nhà nước**

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn : 266.207.437.247 đồng.

1.2. Các khoản thu trong cân đối ngân sách : 264.134.086.975 đồng.

*Trong đó:*

- Thu thuế CTN-NQD : 35.170.916.022 đồng;
- Thu lệ phí trước bạ : 29.911.915.270 đồng;
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp : 37.497.574 đồng;
- Thu tiền cho thuê đất : 20.744.914.194 đồng;
- Thu tiền sử dụng đất : 134.289.636.794 đồng;
- Thu phí, lệ phí : 5.163.321.995 đồng;
- Thu thuế thu nhập cá nhân : 21.095.604.626 đồng;
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản : 256.205.577 đồng;
- Thu khác ngân sách : 17.464.074.923 đồng.

1.3. Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 2.073.350.272 đồng.

**2. Về chi ngân sách Nhà nước**

2.1. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 986.330.383.596 đồng.

2.2. Các khoản chi trong cân đối ngân sách : 984.257.488.324 đồng.

*Trong đó:*

- Chi đầu tư phát triển : 137.579.766.908 đồng;
- Chi thường xuyên : 783.650.117.795 đồng;
- Chi chương trình MTQG : 53.267.519.610 đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau : 9.760.084.011 đồng.

2.3. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách Nhà nước: 2.073.350.272 đồng.

### **3. Phần cân đối ngân sách Nhà nước**

3.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 1.243.159.390.552 đồng.

*Trong đó:*

- Thu ngân sách huyện, xã hưởng : 205.237.930.966 đồng;
- Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh : 467.104.000.000 đồng;
- Thu trợ cấp mục tiêu từ ngân sách tỉnh : 293.154.443.480 đồng;
- Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 2.073.350.272 đồng;
- Thu kết dư : 274.165.018.283 đồng;
- Thu chuyển nguồn : 1.424.647.551 đồng.

3.2. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 986.330.838.596 đồng.

- Trong đó:*
- Chi ngân sách huyện : 777.329.114.932 đồng;
  - Chi ngân sách xã : 209.001.723.664 đồng.

3.3. Kết dư ngân sách Nhà nước : 256.828.551.956 đồng.

- Trong đó:*
- Kết dư ngân sách huyện : 217.733.019.174 đồng;
  - Kết dư ngân sách xã : 39.095.532.782 đồng.

*(có phụ lục chi tiết đính kèm)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VII, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày / / 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Bí thư Huyện ủy;
- CT, PCT, UVTT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Đảng ủy, TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập website huyện;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

# BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày / /2021 của HĐND huyện)

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                 | Thực hiện năm 2019 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2020 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2020 (triệu đồng) | Quyết toán năm 2020 (đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----|-----|
|       |                                                                                                                                                          |                                 |                                                    |                                                          |                            | 6/4             | 6/5 | 6/3 |
| 1     | 2                                                                                                                                                        | 3                               | 4                                                  | 5                                                        | 6                          | 7               | 8   | 9   |
| I     | Thu NSNN trên địa bàn                                                                                                                                    | 247.069                         | 169.000                                            | 219.850                                                  | 266.207.437.247            | 158             | 121 | 108 |
| A     | Các khoản thu trong cân đối NS                                                                                                                           | 244.816                         | 169.000                                            | 217.777                                                  | 264.134.086.975            | 156             | 121 | 108 |
|       | Trong đó : Ngân sách huyện, xã hưởng                                                                                                                     | 192.815                         | 132.250                                            | 169.897                                                  | 205.237.930.966            | 155             | 121 | 106 |
| 1     | Thu thuế DNNN địa phương                                                                                                                                 | -                               | -                                                  | -                                                        | -                          |                 |     |     |
| -     | Thuế GTGT                                                                                                                                                |                                 |                                                    |                                                          |                            |                 |     |     |
| -     | Thuế TNDN                                                                                                                                                |                                 |                                                    |                                                          |                            |                 |     |     |
| -     | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                   |                                 |                                                    |                                                          |                            |                 |     |     |
| 2     | Thu thuế CTN-NQD                                                                                                                                         | 38.536                          | 27.000                                             | 27.500                                                   | 35.170.916.022             | 130             | 128 | 91  |
| -     | Thuế GTGT                                                                                                                                                | 33.642                          | 22.500                                             | 23.000                                                   | 28.728.126.804             | 128             | 125 | 85  |
| -     | Thuế TNDN                                                                                                                                                | 3.383                           | 3.000                                              | 3.000                                                    | 4.674.901.169              | 156             | 156 | 138 |
| -     | Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                                                                                                                   | 190                             | 200                                                | 200                                                      | 125.149.609                | 63              | 63  | 66  |
| -     | Thuế tài nguyên                                                                                                                                          | 1.321                           | 1.300                                              | 1.300                                                    | 1.642.738.440              | 126             | 126 | 124 |
| 3     | Thu lệ phí trước bạ                                                                                                                                      | 28.758                          | 27.000                                             | 27.000                                                   | 29.911.915.270             | 111             | 111 | 104 |
| 4     | Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                                     | 27                              |                                                    |                                                          | 37.497.574                 |                 |     | 137 |
| 5     | Thu tiền cho thuê đất (35%)                                                                                                                              | 13.549                          | 7.000                                              | 6.862                                                    | 20.744.914.194             | 296             | 302 | 153 |
| 6     | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                     | 128.587                         | 75.000                                             | 119.665                                                  | 134.289.636.794            | 179             | 112 | 104 |
| 7     | Thu phí, lệ phí                                                                                                                                          | 4.887                           | 5.000                                              | 5.000                                                    | 5.163.321.995              | 103             | 103 | 106 |
| 8     | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                  | 162                             |                                                    | 100                                                      | 256.205.577                |                 | 256 | 158 |
| 9     | Thu thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                                | 19.797                          | 18.000                                             | 18.000                                                   | 21.095.604.626             | 117             | 117 | 107 |
| 10    | Thu khác (trong đó thu phạt ATGT: 6.000 tr.đồng, thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng: 365 triệu đồng, chợ các xã: 793 triệu đồng) | 10.513                          | 10.000                                             | 13.650                                                   | 17.464.074.923             | 175             | 128 | 166 |

| Số<br>TT | Nội dung                                                                                | Thực<br>hiện<br>năm<br>2019<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>tỉnh giao<br>năm 2020<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>HĐND huyện<br>giao năm 2020<br>(triệu đồng) | Quyết<br>toán<br>năm<br>2020<br>(đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|-----|-----|
|          |                                                                                         |                                             |                                                                |                                                                      |                                        | 6/4             | 6/5 | 6/3 |
| I        | 2                                                                                       | 3                                           | 4                                                              | 5                                                                    | 6                                      | 7               | 8   | 9   |
| B        | Các khoản thu được để lại chi<br>và quản lý qua NSNN                                    | 2.253                                       |                                                                | 2.073                                                                | 2.073.350.272                          |                 | 100 | 92  |
| II       | Tổng thu ngân sách địa phương                                                           | 1.097.622                                   | 736.678                                                        | 1.154.765                                                            | 1.243.159.390.552                      | 169             | 108 | 113 |
| A        | Các khoản thu cân đối NSDP                                                              | 1.095.369                                   | 736.678                                                        | 1.152.692                                                            | 1.241.086.040.280                      | 168             | 108 | 113 |
| 1        | Thu NSDP được hưởng                                                                     | 192.815                                     | 132.250                                                        | 169.897                                                              | 205.237.930.966                        | 155             | 121 | 106 |
| -        | Các khoản thu hưởng 100%                                                                | 15.399                                      | 14.800                                                         | 18.450                                                               | 22.627.396.918                         | 153             | 123 | 147 |
| -        | Thu phân chia theo tỷ lệ (%)                                                            | 177.416                                     | 117.450                                                        | 151.447                                                              | 182.610.534.048                        | 155             | 121 | 103 |
| 2        | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                                       | 725.660                                     | 590.428                                                        | 693.205                                                              | 760.258.443.480                        | 129             | 110 | 105 |
| -        | Bổ sung cân đối: Trong đó:                                                              | 467.104                                     | 467.104                                                        | 467.104                                                              | 467.104.000.000                        | 100             | 100 | 100 |
|          | Vốn XD CB trong cân đối                                                                 |                                             | 26.940                                                         | 26.940                                                               | 26.940.000.000                         |                 |     |     |
| -        | Bổ sung chương trình mục tiêu                                                           | 258.556                                     | 123.324                                                        | 226.101                                                              | 293.154.443.480                        | 238             | 130 | 113 |
| 3        | Nguồn cải cách tiền lương                                                               |                                             | 14.000                                                         | 14.000                                                               |                                        |                 |     |     |
| 4        | Thu chuyển nguồn                                                                        | 905                                         |                                                                | 1.425                                                                | 1.424.647.551                          |                 | 100 | 157 |
| 5        | Thu kết dư                                                                              | 175.989                                     |                                                                | 274.165                                                              | 274.165.018.283                        |                 | 100 | 156 |
| B        | Các khoản thu được để lại chi<br>và quản lý qua NSNN                                    | 2.253                                       | -                                                              | 2.073                                                                | 2.073.350.272                          |                 | 100 | 92  |
| -        | Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng<br>ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất | 2091                                        |                                                                | 935                                                                  | 934.803.587                            |                 | 100 | 45  |
| -        | Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng<br>ứng trước được trừ vào tiền thuê đất    | 162                                         |                                                                | 1.138                                                                | 1.138.546.685                          |                 | 100 | 702 |

## BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số :        /NQ-HĐND ngày        /        /2021 của HĐND huyện)

| Số<br>TT | Nội dung                                                                       | Thực<br>hiện<br>năm<br>2019<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>tính giao<br>năm 2020<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>HĐND huyện<br>giao năm 2020<br>(triệu đồng) | Quyết<br>toán<br>năm<br>2020<br>(đồng) | So sánh tỷ lệ % |           |            |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|-----------|------------|
|          |                                                                                |                                             |                                                                |                                                                      |                                        | 6/4             | 6/5       | 6/3        |
| <i>I</i> | <i>2</i>                                                                       | <i>3</i>                                    | <i>4</i>                                                       | <i>5</i>                                                             | <i>6</i>                               | <i>7</i>        | <i>8</i>  | <i>9</i>   |
|          | <b>Tổng chi NSDP</b>                                                           | <b>823.457</b>                              | <b>736.678</b>                                                 | <b>1.154.765</b>                                                     | <b>986.330.838.596</b>                 | <b>134</b>      | <b>85</b> | <b>120</b> |
| <b>A</b> | <b>Chi cân đối NSDP</b>                                                        | <b>821.204</b>                              | <b>736.678</b>                                                 | <b>1.152.692</b>                                                     | <b>984.257.488.324</b>                 | <b>134</b>      | <b>85</b> | <b>120</b> |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                   | <b>102.096</b>                              | <b>93.940</b>                                                  | <b>146.401</b>                                                       | <b>137.579.766.908</b>                 | <b>146</b>      | <b>94</b> | <b>135</b> |
| 1        | Chi XD CB tập trung                                                            | 102.050                                     | 93.940                                                         | 143.826                                                              | 111.931.253.484                        | 119             | 78        | 110        |
| -        | Vốn phân cấp đầu năm                                                           | 27.457                                      | 26.940                                                         | 28.632                                                               | 25.623.986.173                         | 95              | 89        | 93         |
| -        | Chi từ nguồn thu tiền SDĐ                                                      | 73.700                                      | 67.000                                                         | 113.385                                                              | 85.257.640.273                         | 127             | 75        | 116        |
| -        | Chi chuyển nguồn XD CB năm 2019 sang 2020                                      | 91                                          |                                                                | 827                                                                  | 826.693.551                            |                 |           |            |
| -        | Chi từ nguồn tăng thu đã loại trừ tiền SDĐ năm 2018 (50%) sang năm 2020 cấp xã | 802                                         |                                                                | 982                                                                  | 222.933.487                            |                 |           |            |
| 2        | Chi chuyển nguồn thực hiện dự án Đa Bông Cua năm 2019 chuyển sang 2020         | 46                                          |                                                                | 631                                                                  |                                        |                 |           |            |
| 3        | Chi XD CB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính phủ          |                                             |                                                                | 1.944                                                                |                                        |                 |           |            |

| Số TT     | Nội dung                                                                                    | Thực hiện năm 2019 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2020 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2020 (triệu đồng) | Quyết toán năm 2020 (đồng) | So sánh tỷ lệ % |           |            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------|------------|
|           |                                                                                             |                                 |                                                    |                                                          |                            | 6/4             | 6/5       | 6/3        |
| I         | 2                                                                                           | 3                               | 4                                                  | 5                                                        | 6                          | 7               | 8         | 9          |
| 4         | Chi xây dựng công trình cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi Đăk Nhau                         |                                 |                                                    |                                                          | 25.648.513.424             |                 |           |            |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                     | <b>698.231</b>                  | <b>606.681</b>                                     | <b>842.858</b>                                           | <b>783.650.117.795</b>     | <b>129</b>      | <b>93</b> | <b>112</b> |
| 1         | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                       | 140.175                         | 92.773                                             | 197.025                                                  | 188.405.815.336            | 203             | 96        | 134        |
|           | Trong đó :                                                                                  |                                 |                                                    |                                                          |                            |                 |           |            |
| -         | Sự nghiệp nông- lâm-thủy lợi                                                                | 12.600                          |                                                    | 12.148                                                   | 13.584.384.488             |                 | 112       | 108        |
| -         | Chi sự nghiệp giao thông                                                                    | 32.809                          |                                                    | 40.470                                                   | 39.331.473.574             |                 | 97        | 120        |
| -         | Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính                                                          | 13.538                          |                                                    | 15.584                                                   | 12.827.859.209             |                 | 82        | 95         |
| -         | Chi quy hoạch                                                                               | 3.982                           |                                                    | 4.017                                                    | 1.255.805.596              |                 | 31        | 32         |
| -         | Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công | 9.891                           |                                                    | 30.000                                                   | 36.836.189.002             |                 | 123       | 372        |
| -         | Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất                                                            | 645                             |                                                    | 589                                                      | 578.047.640                |                 | 98        | 90         |
| -         | Chi sự nghiệp môi trường                                                                    | 1.928                           |                                                    | 2.875                                                    | 2.641.495.556              |                 | 92        | 137        |
| -         | Chi sự nghiệp kinh tế khác                                                                  | 64.782                          |                                                    | 89.077                                                   | 81.350.560.271             |                 | 91        | 126        |
| -         | Nguồn TK 10% CCTL                                                                           |                                 |                                                    | 2.265                                                    |                            |                 |           |            |

| Số<br>TT | Nội dung                                                   | Thực<br>hiện<br>năm<br>2019<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>tính giao<br>năm 2020<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>HĐND huyện<br>giao năm 2020<br>(triệu đồng) | Quyết<br>toán<br>năm<br>2020<br>(đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |        |
|----------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|-----|--------|
|          |                                                            |                                             |                                                                |                                                                      |                                        | 6/4             | 6/5 | 6/3    |
| 1        | 2                                                          | 3                                           | 4                                                              | 5                                                                    | 6                                      | 7               | 8   | 9      |
| 2        | Chi sự nghiệp y tế                                         | 73.835                                      | 72.737                                                         | 80.123                                                               | 79.247.662.160                         | 109             | 99  | 107    |
| 3        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN                      | 303.166                                     | 295.914                                                        | 349.475                                                              | 315.892.056.912                        | 107             | 90  | 104    |
|          | <i>Trong đó :</i>                                          |                                             |                                                                |                                                                      |                                        |                 |     |        |
| -        | <i>Sự nghiệp giáo dục</i>                                  | 297.513                                     |                                                                | 343.880                                                              | 311.508.373.382                        |                 | 91  | 105    |
| -        | <i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>                       | 5.653                                       |                                                                | 5.283                                                                | 4.383.683.530                          |                 | 83  | 78     |
| -        | <i>Nguồn TK 10% CCTL</i>                                   |                                             |                                                                | 312                                                                  |                                        |                 |     |        |
| 4        | Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT                                   | 4.650                                       | 4.838                                                          | 5.746                                                                | 5.292.236.019                          | 109             | 92  | 114    |
| 5        | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình                      | 1.686                                       | 1.850                                                          | 1.965                                                                | 1.725.521.100                          | 93              | 88  | 102    |
| 6        | Chi đảm bảo xã hội                                         | 26.571                                      | 22.678                                                         | 54.236                                                               | 45.649.246.141                         | 201             | 84  | 172    |
| 7        | Chi quản lý hành chính                                     | 123.588                                     | 101.936                                                        | 129.133                                                              | 123.598.437.098                        | 121             | 96  | 100,01 |
|          | <i>Trong đó :</i>                                          |                                             |                                                                |                                                                      |                                        |                 |     |        |
| -        | <i>Chi quản lý Nhà nước</i>                                | 73.201                                      |                                                                | 84.937                                                               | 73.174.246.156                         |                 | 86  | 99,96  |
| -        | <i>Chi hoạt động của cơ quan Đảng và các tổ chức CT-XH</i> | 45.171                                      |                                                                | 38.483                                                               | 44.505.930.812                         |                 | 116 | 99     |
| -        | <i>Chi hỗ trợ hội, đoàn thể</i>                            | 4.344                                       |                                                                | 3.696                                                                | 3.932.860.130                          |                 | 106 | 91     |

| Số TT | Nội dung                                                                                | Thực hiện năm 2019 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2020 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2020 (triệu đồng) | Quyết toán năm 2020 (đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |       |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----|-------|
|       |                                                                                         |                                 |                                                    |                                                          |                            | 6/4             | 6/5 | 6/3   |
| 1     | 2                                                                                       | 3                               | 4                                                  | 5                                                        | 6                          | 7               | 8   | 9     |
| -     | Chi trang bị phần mềm                                                                   | 872                             |                                                    | 2.250                                                    | 1.985.400.000              |                 | 88  | 228   |
| -     | KP giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP |                                 |                                                    | 233                                                      |                            |                 |     |       |
| 8     | Chi an ninh, quốc phòng địa phương                                                      | 23.245                          | 11.705                                             | 21.835                                                   | 23.152.643.029             | 198             | 106 | 99,60 |
|       | Trong đó :                                                                              |                                 |                                                    |                                                          |                            |                 |     |       |
| -     | Chi giữ gìn ANTT&ATXH                                                                   | 8.901                           | 3.421                                              | 8.429                                                    | 8.956.951.747              |                 | 106 | 101   |
| -     | Chi quốc phòng địa phương                                                               | 14.344                          | 8.284                                              | 13.406                                                   | 14.195.691.282             |                 | 106 | 99    |
| 9     | Chi khác ngân sách                                                                      | 593                             | 2.250                                              | 3.236                                                    | 686.500.000                | 31              | 21  | 116   |
| 10    | Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bù Đắc                                            | 722                             |                                                    | 84                                                       |                            |                 |     |       |
| III   | Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán                                      |                                 | 3.209                                              | 3.209                                                    |                            |                 |     |       |
| IV    | Chi thực hiện cải cách tiền lương                                                       |                                 | 17.209                                             | 77.315                                                   |                            |                 |     |       |
| V     | Chi vốn Chương trình MTQG                                                               | 19.452                          | 0                                                  | 58.023                                                   | 53.267.519.610             |                 | 92  | 274   |
| -     | Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC                                                         |                                 |                                                    | 771                                                      |                            |                 |     |       |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                          | Thực hiện năm 2019 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2020 (triệu đồng) | Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2020 (triệu đồng) | Quyết toán năm 2020 (đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |     |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----|-----|
|       |                                                                                                                                                                   |                                 |                                                    |                                                          |                            | 6/4             | 6/5 | 6/3 |
| 1     | 2                                                                                                                                                                 | 3                               | 4                                                  | 5                                                        | 6                          | 7               | 8   | 9   |
| -     | Chi đầu tư Chương trình MTQG XD nông thôn mới                                                                                                                     | 16.523                          |                                                    | 52.228                                                   | 49.448.813.593             |                 | 95  | 299 |
| -     | Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ)                                                                                                                |                                 |                                                    | 900                                                      |                            |                 |     |     |
| -     | Chi thực hiện CT 135-thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững                                                                                                             | 2.820                           |                                                    | 4.124                                                    | 3.818.706.017              |                 | 93  | 135 |
| -     | Chi thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS                                                                                         | 109                             |                                                    |                                                          |                            |                 |     |     |
| VI    | Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) |                                 | 3.737                                              | 11.107                                                   |                            |                 |     |     |
| VII   | Tạm giữ tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính Phủ                                             |                                 |                                                    | 1.914                                                    |                            |                 |     |     |
| VIII  | Chi chuyển nguồn                                                                                                                                                  | 1.425                           |                                                    |                                                          | 9.760.084.011              |                 |     | 685 |
| VIII  | Dự phòng                                                                                                                                                          |                                 | 11.902                                             | 11.865                                                   |                            |                 |     |     |
| B     | Các khoản chi được quản lý qua NSNN                                                                                                                               | 2.253                           | 0                                                  | 2.073                                                    | 2.073.350.272              |                 | 100 | 92  |

| Số<br>TT | Nội dung                                                                                | Thực<br>hiện<br>năm<br>2019<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>tính giao<br>năm 2020<br>(triệu đồng) | Dự toán<br>điều chỉnh<br>HĐND huyện<br>giao năm 2020<br>(triệu đồng) | Quyết<br>toán<br>năm<br>2020<br>(đồng) | So sánh tỷ lệ % |     |     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|-----|-----|
|          |                                                                                         |                                             |                                                                |                                                                      |                                        | 6/4             | 6/5 | 6/3 |
| 1        | 2                                                                                       | 3                                           | 4                                                              | 5                                                                    | 6                                      | 7               | 8   | 9   |
| -        | Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng<br>ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất | 2091                                        |                                                                | 935                                                                  | 934.803.587                            |                 | 100 | 45  |
| -        | Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng<br>ứng trước được trừ vào tiền thuê đất    | 162                                         |                                                                | 1.138                                                                | 1.138.546.685                          |                 | 100 | 702 |